

Số: 349 /QĐ-SGD&ĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Điểm chuẩn vào lớp 10 trường trung học phổ thông công lập
năm học 2016 - 2017

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 17/07/2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thành phố Hà Nội;

Căn cứ thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông (THPT);

Căn cứ công văn số 1580/SGD&ĐT-QLT ngày 08/4/2016 của Sở GD&ĐT Hà Nội về việc hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2016-2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý thi và Kiểm định chất lượng giáo dục và Hiệu trưởng các trường THPT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điểm chuẩn trúng tuyển vào lớp 10 các trường THPT công lập năm học 2016-2017 theo Bảng điểm chuẩn đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào điểm chuẩn trúng tuyển, Hiệu trưởng các trường THPT công lập tổ chức tiếp nhận học sinh trúng tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn tuyển sinh của Sở GD&ĐT Hà Nội.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng, ban của Sở, Hiệu trưởng các trường THPT công lập chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, QLT&KĐ.



Nguyễn Hữu Độ

BẢNG ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN
VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2016 - 2017
(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-SGD&ĐT ngày 22/6/2016)

STT	Trường THPT	Điểm chuẩn	Ghi chú
1.	Chu Văn An	55,5	Tiếng Nhật: 52,5
2.	Phan Đình Phùng	52,5	
3.	Phạm Hồng Thái	50,0	
4.	Nguyễn Trãi- Ba Đình	49,5	
5.	Tây Hồ	46,5	
6.	Thăng Long	53,0	
7.	Việt Đức	52,5	Tiếng Nhật: 51,5
8.	Trần Phú-Hoàn Kiếm	51,0	
9.	Trần Nhân Tông	50,0	Tiếng Pháp: 40,5
10.	Đoàn Kết-Hai Bà Trưng	48,0	
11.	Kim Liên	52,5	Tiếng Nhật: 50,0
12.	Yên Hoà	52,5	
13.	Lê Quý Đôn- Đống Đa	51,5	
14.	Nhân Chính	51,5	
15.	Cầu Giấy	50,5	
16.	Quang Trung-Đống Đa	48,5	
17.	Đống Đa	48,0	
18.	Trần Hưng Đạo-Thanh Xuân	47,0	
19.	Ngọc Hồi	47,0	
20.	Hoàng Văn Thụ	46,0	
21.	Việt Nam –Ba Lan	45,5	
22.	Trương Định	44,0	
23.	Ngô Thì Nhậm	43,5	
24.	Nguyễn Gia Thiều	51,0	
25.	Cao Bá Quát- Gia Lâm	42,0	
26.	Lý Thường Kiệt	49,0	
27.	Yên Viên	43,5	
28.	Dương Xá	43,0	
29.	Nguyễn Văn Cừ	41,5	
30.	Thạch Bàn	42,0	
31.	Phúc Lợi	44,0	
32.	Liên Hà	50,5	
33.	Vân Nội	45,5	
34.	Mê Linh	45,5	
35.	Đông Anh	45,5	
36.	Cổ Loa	46,0	
37.	Sóc Sơn	43,5	
38.	Yên Lãng	40,0	
39.	Bắc Thăng Long	43,0	
40.	Đa Phúc	44,5	
41.	Trung Giã	39,5	
42.	Kim Anh	36,0	

X.H.C.
GIÁO D
ĐÀO T
PHÓ V

43.	Xuân Giang	38,5	
44.	Tiền Phong	37,0	
45.	Minh Phú	36,5	
46.	Quang Minh	34,5	
47.	Tiền Thịnh	30,0	
48.	Tự Lập	24,0	
49.	Nguyễn Thị Minh Khai	51,5	
50.	Xuân Đỉnh	49,0	
51.	Hoài Đức A	46,5	
52.	Đan Phượng	47,0	
53.	Thượng Cát	44,0	
54.	Trung Văn	45,0	
55.	Hoài Đức B	41,5	
56.	Tân Lập	39,5	
57.	Vạn Xuân – Hoài Đức	40,5	
58.	Đại Mỗ	39,5	
59.	Hồng Thái	37,5	
60.	Sơn Tây	47,5	Tiếng Pháp: 42,0
61.	Tùng Thiện	46,0	
62.	Quảng Oai	36,5	
63.	Ngô Quyền-Ba Vì	35,5	
64.	Ngọc Tảo	40,5	
65.	Phúc Thọ	39,5	
66.	Ba Vì	30,0	
67.	Vân Cốc	33,5	
68.	Bát Bạt	25,0	
69.	Xuân Khanh	28,0	
70.	Minh Quang	23,0	
71.	Quốc Oai	46,0	
72.	Thạch Thất	43,0	
73.	Phùng Khắc Khoan-Thạch Thất	41,0	
74.	Hai Bà Trưng-Thạch Thất	38,0	
75.	Minh Khai	36,0	
76.	Cao Bá Quát- Quốc Oai	38,0	
77.	Bắc Lương Sơn	30,0	
78.	Lê Quý Đôn – Hà Đông	51,0	
79.	Quang Trung- Hà Đông	48,0	
80.	Thanh Oai B	42,5	
81.	Chương Mỹ A	45,0	
82.	Xuân Mai	41,0	
83.	Nguyễn Du – Thanh Oai	38,0	
84.	Trần Hưng Đạo- Hà Đông	38,5	
85.	Chúc Động	36,0	
86.	Thanh Oai A	37,0	
87.	Chương Mỹ B	31,5	
88.	Lê Lợi – Hà Đông	39,0	
89.	Thường Tín	46,0	
90.	Phú Xuyên A	34,5	

91.	Đồng Quan	37,0	
92.	Phú Xuyên B	35,5	
93.	Tô Hiệu -Thường Tín	35,5	
94.	Tân Dân	29,5	
95.	Nguyễn Trãi – Thường Tín	38,5	
96.	Vân Tảo	34,0	
97.	Lý Tử Tấn	32,0	
98.	Mỹ Đức A	45,0	
99.	Ứng Hoà A	34,5	
100.	Mỹ Đức B	31,5	
101.	Trần Đăng Ninh	30,5	
102.	Ứng Hoà B	24,5	
103.	Hợp Thanh	27,5	
104.	Mỹ Đức C	25,0	
105.	Lưu Hoàng	22,0	
106.	Đại Cường	22,0	

